

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-7.5%	-27.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.44
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

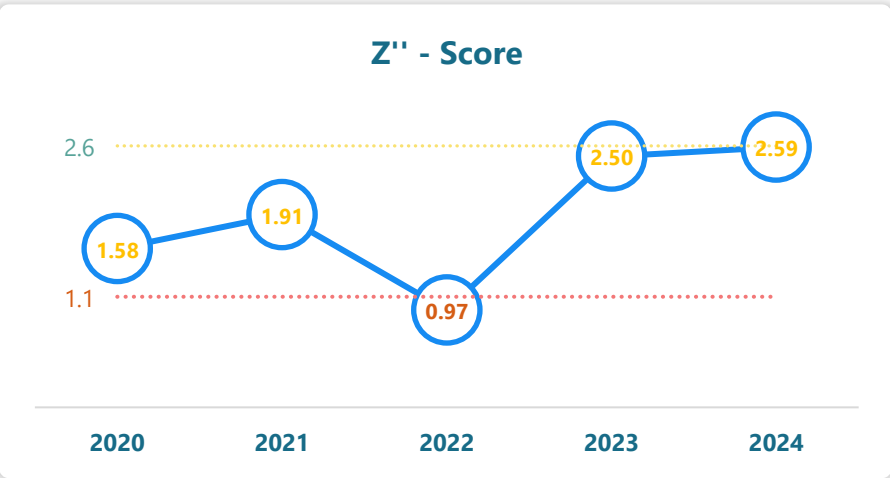
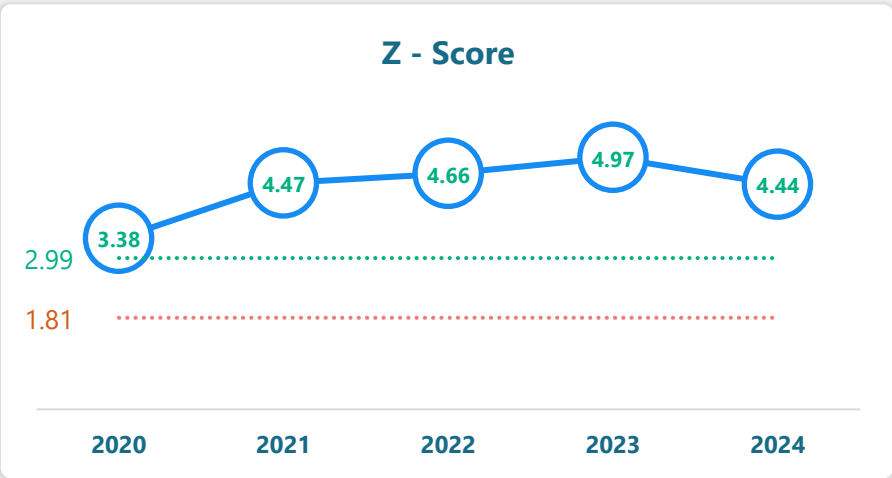
Hệ số nguy cơ phá sản	2.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
7,206		▼ 676
tỷ VNĐ		▼ 8.6%

LN sau thuế	2024	YoY
18.4		▼ 61.7
tỷ VNĐ		▼ 77.0%

ROE	2024	+/- YoY
0.3%		▼ 7.2%

ROA	2024	+/- YoY
0.2%		▼ 3.1%



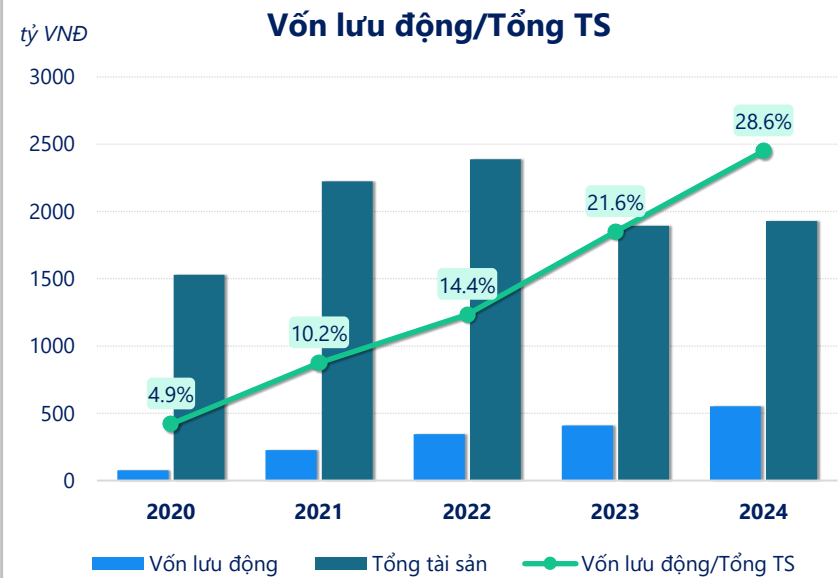
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HII** năm **2024** đạt **4.44**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HII** năm **2024** đạt **2.59**, cao hơn so với năm 2023 (2.50). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HII** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,206** tỷ đồng **giảm 8.57%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 77.0%** chỉ còn **18.45** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

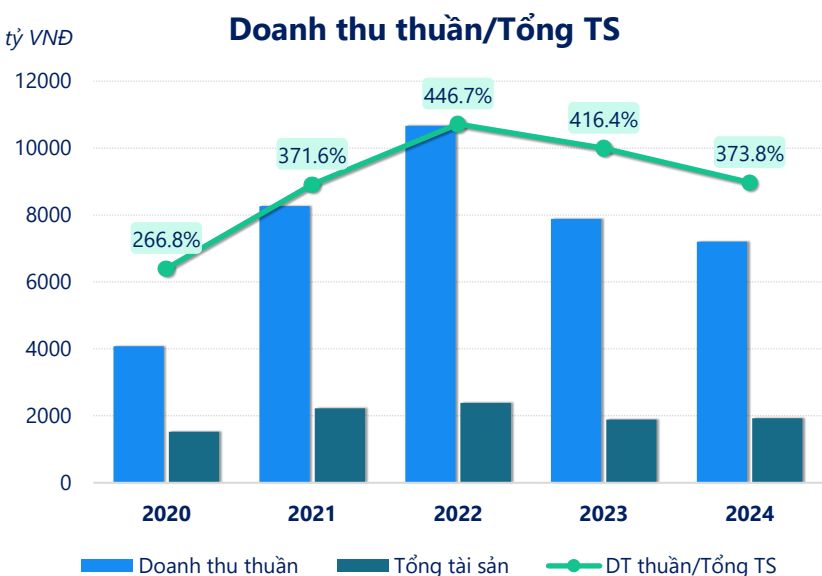
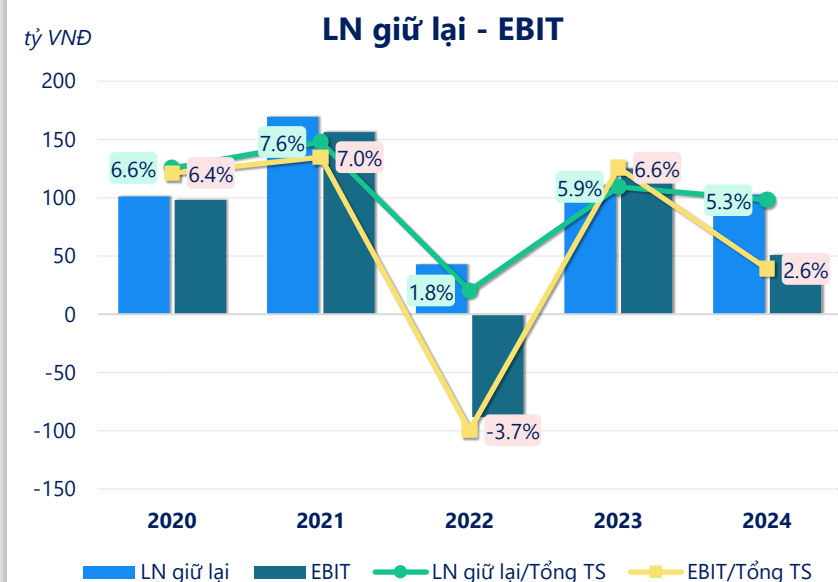
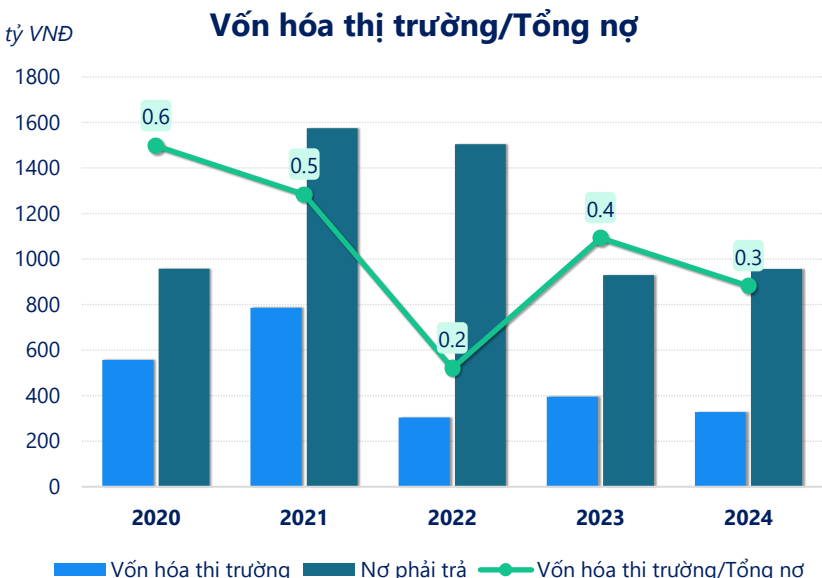
CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,928	1,893	1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,436	1,337	7.4%
Tiền và tương đương tiền	282	199	41.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.6	157	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	735	693	6.0%
Hàng tồn kho	303	191	59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.2	97.7	-33.3%
Tài sản dài hạn	492	555	-11.4%
Phải thu dài hạn	0.88	1.18	-25.5%
Tài sản cố định	238	249	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	21.3	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	234	263	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	18.8	20.2	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	929	3.0%
Nợ ngắn hạn	885	929	-4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	596	-18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	328	255	28.3%
Nợ dài hạn	71.4	0.26	27919%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	971	963	0.8%
Vốn chủ sở hữu	971	963	0.8%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,083	8,265	10,665	7,882	7,206
Giá vốn hàng bán	3,808	7,744	10,432	7,462	6,659
Lợi nhuận gộp	275	521	233	419	547
Doanh thu HĐTC	39.5	74.8	68.9	53.0	50.7
Chi phí TC	46.9	43.9	79.5	55.0	32.3
Chi phí lãi vay	41.3	28.0	49.3	41.7	27.5
LN trong công ty LKLD	3.09	5.04	-3.90	1.50	-57.6
Chi phí bán hàng	139	362	273	261	392
Chi phí QLDN	72.4	65.9	79.8	80.8	90.9
LN thuần từ HĐKD	59.7	129	-134	77.4	24.5
Lợi nhuận khác	-3.08	-1.01	-3.11	5.99	-1.31
LN trước thuế	56.7	128	-138	83.4	23.2
Lợi nhuận sau thuế	53.0	104	-143	80.1	18.4
LNST của CĐ cty mẹ	43.2	80.2	-50.8	69.3	3.07

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-181	-86.2	-167	309	-83.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	294	-37.8	-180	-196	208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	163	425	-98.2	-43.9
Tiền đầu kỳ	54.9	67.1	101	183	199
Lưu chuyển tiền thuần	12.9	38.7	77.6	14.5	81.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.67	-4.60	4.61	1.20	1.44
Tiền cuối kỳ	67.1	101	183	199	282